

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C T
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2018/DS-ST

Ngày: 17-4-2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C T, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Minh
2. Ông Phạm Thành Trại

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2018/QĐXX-ST ngày 26 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2018/QĐST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1978

Địa chỉ: ấp T T B, xã B Đ, huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Minh Trường S – Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **1/ Lê Thị L**, sinh năm: 1962

2/ Trần Quốc T, sinh năm: 1960

Cùng địa chỉ: ấp T T B, xã B Đ, huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

(Chị H, Luật sư S và chị L có mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Do chỗ quen biết nên chị Nguyễn Thị H có cho

chị Lê Thị L vay nhiều lần tiền. Đến năm 2014 chị Lê Thị L vay của chị Nguyễn Thị H số tiền là 140.000.000đồng, có làm biên nhận, không thời hạn, thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, khi nào chị H cần lấy lại tiền sẽ báo trước cho chị L từ 02 đến 03 tháng. Khi chị L đến hỏi vay tiền thì chị H có điện thoại hỏi anh Trần Quốc T là chồng của chị L để xác nhận việc vay mượn tiền và anh T đồng ý, khi chị H đưa tiền thì có mặt anh T và chị L tuy nhiên trong biên nhận chỉ có chị L ký tên. Từ lúc vay tiền chị L có trả cho chị H được hai tháng tiền lãi. Đến năm 2014 chị H cần tiền nên yêu cầu chị L trả số tiền 140.000.000đồng tuy nhiên chị L không thực hiện mà cứ hứa hẹn kéo dài cho đến nay. Nay chị H yêu cầu chị Lê Thị L, anh Trần Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số tiền 140.000.000đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1.125%/tháng từ ngày 25/8/2014 cho đến khi xét xử, thực hiện một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Lê Thị L trình bày: Vào năm 2012 chị L có vay của chị Nguyễn Thị H số tiền 90.000.000đồng, hai bên có làm biên nhận do chị H giữ, thời hạn vay thỏa thuận khi nào chị H cần lấy lại tiền thì báo trước cho chị L thời gian là 03 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/tháng. Sau khi vay tiền chị L có đóng lãi được đến tháng 10/2014 thì ngưng không đóng nữa. Ngày 25/8/2014 chị L có vay tiếp của chị H số tiền 50.000.000đồng không thời hạn, khi nào chị H cần lấy lại tiền thì báo trước cho chị L thời gian là 02 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 15%/tháng, chị L có đóng lãi được 02 tháng thì ngưng. Hai bên có viết lại biên nhận và cộng dồn số tiền 90.000.000đồng đã vay trước đây thành số tiền là 140.000.000đồng, biên nhận do chị L viết và ký tên. Đến tháng 11/2014 chị L có trả cho chị H được số tiền 50.000.000đồng. Nay chị L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu anh Trần Quốc T cùng chị L có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số tiền là 140.000.000đồng, chị L chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền 90.000.000đồng, không đồng ý trả lãi, xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Quốc T trình bày: Anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị H vì anh T không có vay mượn tiền của chị H và anh T cũng không biết chị L vay tiền khi nào, vay vào mục đích gì, đến khi chị H đến nhà anh T đòi tiền nhiều lần và làm đơn kiện thì anh T mới biết sự việc. Anh T xác nhận chị L có nợ chị H số tiền 90.000.000đồng và anh T có thỏa thuận với chị H sẽ trích lương hưu mỗi tháng là 1.000.000đồng để trả nợ nhưng chị H không đồng ý. Anh T xác nhận chị L có trả cho chị H được số tiền 50.000.000đồng như lời chị L trình bày, tuy nhiên khi trả tiền chị L quên không lấy lại biên nhận. Nay chị H lấy biên nhận ngày

25/8/2014 để yêu cầu chị L và anh T trả số tiền 140.000.000đồng anh không đồng ý.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi cụ thể, nguyên đơn yêu cầu chị L và anh T có nghĩa vụ trả số tiền 140.000.000đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,125% kể từ ngày 26/10/2014 cho đến khi xét xử, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Chị L chỉ thừa nhận số nợ là 90.000.000đồng và đồng ý trả nhưng xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn vì những lý do sau:

Chị Nguyễn Thị H yêu cầu chị Lê Thị L và anh Trần Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số tiền 140.000.000đồng là có căn cứ vì tại biên nhận ngày 25/8/2014 chị L thừa nhận có vay của chị H số tiền 140.000.000đồng, biên nhận chị L thừa nhận do chị L viết và ký tên. Về việc nguyên đơn yêu cầu anh Trần Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số tiền 140.000.000đồng là có cơ sở vì anh T và chị L không chứng minh được khoản nợ vay trên là nợ riêng của chị L và hiện tại chị L và anh T vẫn còn là vợ chồng đang sống cùng một nhà, đồng thời tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh T thừa nhận có biết việc chị L vay tiền của chị H và đồng ý trả mỗi tháng là 1.000.000đồng. Đối với lời trình bày của bị đơn về việc đã trả 50.000.000đồng tiền vốn trong tổng số tiền 140.000.000đồng là không có căn cứ vì lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, đồng thời bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị L có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 140.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H về việc yêu cầu anh Trần Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 140.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] – Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Quốc T dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản

2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T.

[2] - Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ vay chưa thanh toán, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp là hợp đồng vay tài sản.

[3] – Về nội dung yêu cầu: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chỉ H và chỉ L trình bày thống nhất là chỉ L có vay của chỉ H số tiền 140.000.000đồng, không xác định thời hạn, chỉ L có viết biên nhận và ký tên vào ngày 25/8/2014. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận những tình tiết nêu trên là sự thật.

[3.1] Xét lời trình bày của chỉ L vay của chỉ H số tiền là 140.000.000đồng làm hai lần, cụ thể vào năm 2012 chỉ L vay 90.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 10%/tháng, không xác định thời hạn, hai bên có lập biên nhận do chỉ H giữ, đến năm 2014 chỉ L vay tiếp số tiền 50.000.000đồng, thời hạn vay là 02 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất là 15%/tháng, hai bên có lập biên nhận do chỉ L viết và ký tên, khi viết biên nhận chỉ L cộng vào số tiền vay 90.000.000đồng trước đây nên tổng số tiền vay là 140.000.000đồng. Đến tháng 11/2014 chỉ L đã trả cho chỉ H được 50.000.000đồng. Xét thấy, chỉ L không có chứng cứ chứng minh đã trả cho chỉ H số tiền vốn là 50.000.000đồng, đồng thời tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 03/8/2017 khai không xác nhận chỉ L vay tiền để trả cho chỉ H không và cũng không có chứng kiến, lời khai của chỉ L không phù hợp với lời khai của người làm chứng và không được nguyên đơn thừa nhận, chỉ L khai khi trả tiền quên không lấy lại biên nhận là không có cơ sở, do đó không đủ căn cứ để chấp nhận lời trình bày của chỉ L, từ đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định chỉ L còn nợ chỉ H số tiền là 140.000.000đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nợ nhưng bị đơn không thực hiện kéo dài cho đến nay là gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn do đó cần buộc bị đơn trả số tiền 140.000.000đồng cho nguyên đơn trong thời gian nhất định là có căn cứ và phù hợp các quy định tại các Điều 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.2] Xét lời trình bày của anh T không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù trong biên nhận ngày 25/8/2014 chỉ có chỉ L ký tên, tuy nhiên các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh T thừa nhận biết việc vợ anh T là chỉ L có vay tiền của chỉ H là 140.000.000đồng, sau đó đã trả được 50.000.000đồng, còn lại 90.000.000đồng anh T xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000đồng nhưng không được chỉ H đồng ý. Anh T trình bày là không biết việc chỉ L có vay tiền chỉ H là không có căn cứ, anh T và chỉ L cũng không chứng minh được đây là khoản nợ riêng của chỉ L. Do anh T thừa nhận số nợ là 90.000.000đồng vì vậy Hội đồng xét xử cần buộc anh T có nghĩa vụ liên

đổi cùng chị L trả cho chị H số tiền 90.000.000đồng là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

[3.3] Xét yêu cầu xin trả dần của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là hoàn toàn do lỗi của bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản. Bị đơn xin trả dần gây thiệt thòi quyền lợi cho nguyên đơn và không được nguyên đơn đồng ý, do đó yêu cầu của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi do bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ khi vi phạm thỏa thuận đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,125%/tháng từ ngày 26/10/2014 cho đến ngày xét xử. Xét thấy, trong biên nhận ngày 25/8/2014 không thể hiện lãi suất, chị H trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng và chị L có trả được 02 tháng tiền lãi. Tại phiên tòa chị H tự nguyện cần trừ phần tiền lãi đã nhận là 3%/tháng vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước quy định là 1.875%/tháng vào tiền lãi chị H yêu cầu phát sinh từ ngày 26/10/2014, xét sự tự nguyện này không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ ngày 26/10/2014 đến ngày xét xử là 41 tháng 21 ngày:

Lãi suất được tính như sau:

Tiền lãi nguyên đơn yêu cầu: $(140.000.000\text{đồng} \times 1.125\% \times 41 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) - (140.000.000\text{đồng} \times 1.875\% \times 02 \text{ tháng}) = 60.427.500\text{đồng}.$

Tiền lãi nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận:

Tiền lãi buộc bị đơn Lê Thị L và Trần Quốc T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H: $(90.000.000\text{đồng} \times 1.125\% \times 41 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) - (90.000.000\text{đồng} \times 1.875\% \times 02 \text{ tháng}) = 38.846.250\text{đồng}.$

Tiền lãi buộc bị đơn Lê Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H: $(50.000.000\text{đồng} \times 1.125\% \times 41 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) - (50.000.000\text{đồng} \times 1.875\% \times 02 \text{ tháng}) = 21.581.250\text{đồng}.$

Bị đơn trình bày đối với số tiền lãi trước đây đã trả cho nguyên đơn là do tự nguyện thỏa thuận nay không yêu cầu xem xét lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H, buộc chị L và anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị H số

tiền vốn và lãi tổng cộng là 128.846.250đồng; buộc chị L có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền vốn và lãi tổng cộng là 71.581.250đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với một phần nhận định trên nên được chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với một phần nhận định trên nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn Lê Thị L, Trần Quốc T có nghĩa vụ chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1/ Buộc chị Lê Thị L và anh Trần Quốc T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 128.846.250đồng (trong đó tiền vốn là 90.000.000đồng, tiền lãi là 38.846.250đồng), thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị L và anh T chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Buộc chị Lê Thị L có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 71.581.250đồng (trong đó tiền vốn là 50.000.000đồng, tiền lãi là 21.581.250đồng), thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật,

Kể từ ngày chị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị L chậm trả tiền còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị L và anh Trần Quốc T phải chịu 6.442.312đồng.

Chị Lê Thị L phải chịu 3.579.062đồng.

Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền là 4.090.600 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 25662 ngày 09/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

4/ Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện C T;
- Chi cục THADS huyện C T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Chinh